

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG KIÊN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III – NĂM 2014

Tháng 09 năm 2014

MỤC LỤC

- Bảng cân đối kế toán1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....5 - 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ7 - 8
- Thuyết minh báo cáo tài chính9 - 24



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		982 598 569 346	897 614 169 449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16 450 870 219	18 641 154 612
1. Tiền	111	V.01	16 450 870 219	18 641 154 612
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		527 120 405 516	322 613 167 865
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	35 118 816 590	71 999 109 927
2. Trả trước cho người bán	132		16 521 070 956	2 500 224 158
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		320 918 763	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	475 394 976 169	248 356 898 253
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(235.376.962)	(243.064.473)
IV. Hàng tồn kho	140		386 131 793 350	515 647 126 997
1. Hàng tồn kho	141	V.04	386 131 793 350	515 647 126 997
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	52 895 500 261	40 712 719 975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 645 780 420	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		51 249 719 841	40 712 719 975

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		171 413 635 181	194 427 114 084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn nợ khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		73 736 620 173	75 976 059 716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	39 739 335 581	40 740 045 147
- Nguyên giá	222		61 537 877 203	60 633 511 561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.798.541.622)	(19.893.466.414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1 146 541 863	1 237 782 936
- Nguyên giá	228		2 313 695 278	2 313 695 278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.167.153.415)	(1.075.912.342)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	32 850 742 729	33 998 231 633
III. Bất động sản đầu tư	240		38 768 570 905	39 486 821 080
- Nguyên giá	241	V.08	40 493 080 027	40 493 080 027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.724.509.122)	(1.006.258.947)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	55 425 593 399	72 837 170 465
1. Đầu tư vào công ty con	251		8 290 829 986	8 290 829 986
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47 134 763 413	69 634 763 413
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	(5.088.422.934)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	3 482 850 704	6 127 062 823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 017 902 266	3 966 381 945
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		464 948 438	2 160 680 878
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		1154 012 204 527	1092 041 283 533

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		942 282 722 933	882 685 225 395
I. Nợ ngắn hạn	310		611 133 148 724	612 502 653 765
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	173 926 832 075	133 636 876 152
2. Phải trả người bán	312		14 173 091 164	25 602 897 258
3. Người mua trả tiền trước	313		52 969 976 672	27 342 920 350
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	11 642 896 348	25 962 815 661
5. Phải trả người lao động	315		37 290 948 677	53 355 363 874
6. Chi phí phải trả	316	V.14	128 946 688 853	171 936 468 645
7. Phải trả nội bộ	317		320 918 763	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	190 594 607 434	169 803 764 950
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 267 188 738	4 861 546 875
II. Nợ dài hạn	330		331 149 574 209	270 182 571 630
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	212 803 362 932	175 697 197 010
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		5 088 422 934	
8. Phải trả doanh thu nhận trước	338		113 257 788 343	94 485 374 620
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		211 729 481 594	209 356 058 138
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	211 729 481 594	209 356 058 138
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	147 808 800 000	147 808 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21 056 596 500	21 056 596 500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		320 357 351	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

1	2	3	4	5
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20 956 928 499	20 109 016 925
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8 541 686 538	8 032 939 594
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13 045 112 706	12 348 705 119
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1154 012 204 527	1092 041 283 533

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

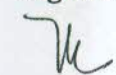
CHỈ TIÊU	thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	N01		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		
5. Ngoại tệ các loại	N05		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Ông Lê Thanh Thủy


Nguyễn Thị Kim Vành




Trần Thọ Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế 9 tháng	
			Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35 459 147 779	58 339 392 321	147 118 388 037	191 178 465 316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		202 495 959	6 080 516 358	4 713 721 531	9 256 371 704
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	35 256 651 820	52 258 875 963	142 404 666 506	181 922 093 612
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	23 586 248 521	40 411 391 147	99 390 014 582	134 497 316 942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11 670 403 299	11 847 484 816	43 014 651 924	47 424 776 670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	132 633 955	1 273 359 788	13 002 866 356	3 608 012 810
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2 242 158 019	1 692 457 532	7 249 999 676	9 182 901 198
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 242 158 019	1 692 457 532	7 249 999 676	9 182 901 198
8. Chi phí bán hàng	24		2 089 838 037	1 231 665 834	5 256 373 953	2 954 646 495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 920 284 314	7 674 997 312	22 418 706 825	22 685 861 689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25))	30		1 550 756 884	2 521 723 926	21 092 437 826	16 209 380 098
11. Thu nhập khác	31	VI.5	320 186 046	412 070 735	1 310 771 220	1 331 813 342

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế 9 tháng	
			Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32	VI.6	452 226 432	640 542 288	697 403 532	936 046 175
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 132 040 386	- 228 471 553	613 367 688	395 767 167
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1 418 716 498	2 293 252 373	21 705 805 514	16 605 147 265
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		349 552 005	616 909 724	3 132 290 753	4 330 889 572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				1 695 732 440	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		1 069 164 493	1 676 342 649	16 877 782 321	12 274 257 693
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

[Signature]

Ông Lê Thanh Thủy

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Kim Vành

Kiên Giang, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trần Thọ Thắng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.418.716.498	2.293.252.373
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.097.056.730	1.355.171.896
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.730.979.834)	
- Chi phí lãi vay	06		(236.344.925)	939.159.723
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		548.448.469	4.587.583.992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.787.681.112	(22.278.947.699)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63.550.204.728)	47.049.515.993
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		6.181.446.402	(14.941.134.401)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(467.726.319)	1.047.685.489
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.280.385.859)	(6.867.429.752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.900.000.000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		21.946.371.801	410.880.185
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.847.619.989)	(640.542.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.581.989.111)	8.367.611.519
			0	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(45.072.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.741.735.345)	(8.741.708.572)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		449.551.147	2.991.406.199
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.114.634	1.268.389.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.247.069.564)	(4.526.985.827)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	30.500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.182.635.711	41.235.124.552
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.891.588.450)	(70.794.661.026)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.291.047.261	940.463.526
			0	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.538.011.414)	4.781.089.218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.988.881.633	6.118.153.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	16.450.870.219	10.899.242.740

Người lập biểu

Th

Ông Lê Thanh Châu

Kế toán trưởng

Kim

Nguyễn Thị Kim Vành

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Thọ Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 11) số 1700113586 vào ngày 22 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là :147.808.800.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục V.10 dưới đây

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch ; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch.
- Cho thuê xe có động cơ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Hoạt động chuyên môn, và công nghệ khác.
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Đại lý môi giới, đấu giá.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, xây dựng nhà các loại.
- Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình công ích, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Vận tải hành khách đường bộ.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động , dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Tư vấn , môi giới , đấu giá bất động sản , đấu giá quyền sử dụng đất , hoạt động thiết kế chuyên dụng.
- Kinh doanh bất động sản , quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Lắp đặt hệ thống cấp nước , lò sưởi và điều hòa không khí ...

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập ngày 30/09/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán là chứng từ nghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

③ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

③ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc

thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

③ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
+ Nhà cửa kiên cố	25 – 50 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

③ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

③ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

③ Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

③ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích quỹ theo Biên Bản họp Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

③ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

③ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí đã phát sinh cho phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán.

11. Thuế

③ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	2 987 410 792	2 348 269 515
Tiền gửi ngân hàng	13 463 459 427	16 292 885 097
Tổng cộng	16 450 870 219	18 641 154 612

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	35 118 816 590	71 999 109 927
Trả trước cho người bán	16 521 070 956	2 500 224 158
Phải thu nội bộ	320 918 763	
Các khoản phải thu khác	475 394 976 169	248 356 898 253
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	527 355 782 478	322 856 232 338
Dự phòng phải thu khó đòi	(235.376.962)	(243.064.473)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	527 120 405 516	322 613 167 865

3 Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu tiền cổ tức , lợi nhuận các cty thành viên		3 815 220 000
Phải thu tiền của Cty Hoàng Quân	32 197 310 177	21 976 320 177
Phải thu của Cty Tinh Khôi	14 650 946 086	16 277 946 086
Phải thu thuế TNCN	3 446 848 131	4 297 759 074
Phải thu cho đội thi công vay	47 948 722 202	56 582 631 056
Phải thu tiền ứng bồi hoàn giải tỏa DA 4.4ha Bà Kèo PQ	1 952 991 152	4 392 493 618
Phải thu DA An Bình	1 349 002 655	554 151 700
Phải thu do góp vốn DA không thành lập cơ sở pháp nhân	108 318 562 175	138 196 582 315
Phải thu 1% thuế TNDN tạm nộp mảng kinh doanh BĐS		1 011 948 700
Phải thu do chênh lệch giá trị đầu tư góp vốn DA 1.3 Bà Kèo (chờ quyết toán các hạn mục)		218 301 410
BHXX , BHYT , BHTN nộp thừa	102 398 933	307 118
Tiền sử dụng đất các dự án	168 178 038 767	
Phải thu các dự án Cty làm nhà đầu tư (thi công)	87 194 245 136	

Chi phí phải trả vật tư thi công , tư vấn	1 762 491 949	
Tạm ứng kinh phí BHGT DA: Hoa viên nghĩa trang	1 300 000 000	
Phải thu tiền tạm ứng cho các đội thi công	3 585 027 413	
Phải thu khác	3 408 391 393	1 033 236 999
Tổng cộng	475 394 976 169	248 356 898 253
	-	-

4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thi công	31 291 749 104	282 473 931 507
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang địa ốc	194 504 992 506	129 903 211 307
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang địa ốc (lãi vay dự án)	55 516 732 466	42 778 234 083
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang địa ốc (giá vốn đất Nhà b	1 691 601 282	1 691 601 282
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang- DA An Bình	102 913 246 961	58 611 956 044
Hàng tồn kho- Nhà hàng Hoa Biển	213 471 031	188 192 774
Cộng giá gốc hàng tồn kho	386 131 793 350	515 647 126 997
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện	386 131 793 350	515 647 126 997

5 Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng thi công	23 347 932 009	26 486 696 273
Tạm ứng khảo sát thiết kế dự án	12 035 977 728	11 440 565 408
Tạm ứng đấu thầu , giám sát	1 258 508 578	741 340 000
Tạm ứng chi nhánh Phú Quốc	24 837 132	24 837 132
Tạm ứng chi phí công tác , văn phòng	2 089 844 946	1 722 060 565
Tạm ứng Cty Kiên Quân (lương)		33 500 000
Tạm ứng - DA An Bình	12 393 750 990	27 300 000
Tạm ứng - Nhà hàng Hoa Biển	98 868 458	236 420 597
Tổng cộng	51 249 719 841	40 712 719 975

6. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý III/2013	44.936.830.352	5.020.635.872	10.037.212.600	1.445.709.288	97.489.091	61.537.877.203
Mua trong quý III/2013						
Tăng khác						
Giảm						
Phân loại TSCĐ						
Số dư cuối quý III/2013	44.936.830.352	5.020.635.872	10.037.212.600	1.445.709.288	97.489.091	61.537.877.203
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý III/2013	11.556.248.461	3.249.177.699	4.763.640.547	1.315.748.615	86.499.986	20.971.315.308
Tăng khác	349.774.959	137.175.314	285.394.941	54.881.100		827.226.314
Giảm khác						
Số dư cuối quý III/2013	11.906.023.420	3.386.353.013	5.049.035.488	1.370.629.715	86.499.986	21.798.541.622
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu quý III/2013	33.380.581.891	1.771.458.173	5.273.572.053	129.960.673	10.989.105	40.566.561.895
Tại ngày cuối quý III/2013	33.030.806.932	1.634.282.859	4.988.177.112	75.079.573	10.989.105	39.739.335.581

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác và chứng nhận ISO	Tổng cộng (k có QSDĐ)	Tổng cộng (có QSDĐ)
Nguyên giá						
Số dư đầu quý III/2013	19.233.553.474	314.600.000	1.909.095.278	90.000.000	2.313.695.278	21.547.248.752
Mua trong quý III/2013						
Tăng khác						
Giảm						
Phân loại TSCĐ						
Số dư cuối quý III/2013	19.233.553.474	314.600.000	1.909.095.278	90.000.000	2.313.695.278	21.547.248.752
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý III/2013		251.283.324	795.456.400	90.000.000	1.136.739.724	1.136.739.724
Tăng khác		6.549.999	23.863.692		30.413.691	30.413.691
Giảm khác						
Số dư cuối quý III/2013		257.833.323	819.320.092	90.000.000	1.167.153.415	1.167.153.415
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu quý III/2013	19.233.553.474	63.316.676	1.113.638.878		1.176.955.554	20.410.509.028
Tại ngày cuối quý III/2013	19.233.553.474	56.766.677	1.089.775.186		1.146.541.863	20.380.095.337

8. Bất động sản đầu tư

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT						Tổng cộng
	Đất Nguyễn Chí Thanh (Ô.Nghĩa) - Thửa 124	Đất Nguyễn Chí Thanh (Ô.Nghĩa) - Thửa 123	Đất đường Lâm Quang Ky (kho VLXD)	Trạm xăng dầu Bến xe Châu Thành	Đất đường Hai Bà Trưng (Nguyễn Bình Khiêm)	Nhà 362 Huỳnh Văn Bánh - TP HCM	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	3.967.941.000	6.382.866.000	1.655.970.914	6.364.577.715	1.088.638.125	21.033.086.273	40.493.080.027
Tăng trong kỳ							
Giảm trong kỳ							
Số dư cuối năm (kỳ)	3.967.941.000	6.382.866.000	1.655.970.914	6.364.577.715	1.088.638.125	21.033.086.273	40.493.080.027
Giá trị hao mòn lũy kế				(653.602.147)		(1.070.906.975)	(1.724.509.122)
Số dư đầu năm							
Tăng trong kỳ							
Giảm trong kỳ							
Số dư cuối năm	3.967.941.000	6.382.866.000	1.655.970.914	6.364.577.715	1.088.638.125	21.033.086.273	40.493.080.027
Giá trị còn lại	3.967.941.000	6.382.866.000	1.655.970.914	6.364.577.715	1.088.638.125	21.033.086.273	40.493.080.027
Tại ngày đầu năm							
Tại ngày cuối quý	3.967.941.000	6.382.866.000	1.655.970.914	6.364.577.715	1.088.638.125	21.033.086.273	40.493.080.027

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí đầu tư cho DA 4.3 ha đất khu Biệt thự Bà Kèo Phú Quốc	31 064 157 852	30 818 095 021
Chi phí đầu tư cho DA 1.3 ha đất khu Biệt thự Bà Kèo Phú Quốc	-1 675 454 755	
Chi phí đầu tư cho nhà trên đất Nguyễn Chí Thanh PQ (Ô.Nghĩa)	2 717 538 554	2 717 538 554
Chi phí đầu tư cho trạm xăng dầu bến xe Tỉnh		
Công trình hồ bơi Nguyễn Bình Khiêm	500 118 210	462 598 058
Chi phí sửa chữa TSCĐ (Nhà hàng)	34 118 180	
Xây dựng cơ bản khác (nhà kho,sàn giao dịch ..)	210 264 688	
Tổng cộng	32 850 742 729	33 998 231 633

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	8 290 829 986	8 290 829 986
Đầu tư vào công ty liên kết	47 134 763 413	69 634 763 413
Đầu tư dài hạn khác		
Giá gốc các khoản đầu tư	55 425 593 399	77 925 593 399
Dự phòng giảm giá đầu tư	-5 088 422 934	-5 088 422 934
Giá trị thuần của đầu tư tài chính	50 337 170 465	72 837 170 465

Danh sách các công ty con đã đầu tư	Vốn góp đến 30/09/2014	Tỷ lệ chia lãi
Công ty CP Sản xuất và KD vật liệu xây dựng	7 831 829 986	74,14%
Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	459 000 000	51,00%
Tổng cộng	8 290 829 986	

Danh sách các công ty liên kết đã đầu tư	Vốn góp đến 30/09/2014	Tỷ lệ chia lãi
Công ty CP TMDV Đảo Ngọc	4 000 000 000	20,83%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng PQ	1 000 000 000	11,22%
Công ty CP Phát triển Đô thị KG	4 469 775 200	36,91%

Công ty CP Xây dựng Kiên Giang	4 243 182 413	28,58%
Công ty CP Hòa Bình Phú Quốc	30 000 000 000	20,00%
Cty Cổ phần Tinh Khôi	3 421 805 800	40,00%
Tổng cộng	47 134 763 413	

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	775 372 454	1 080 017 289
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1 421 945 035	1 862 156 148
Chi phí trả trước - sửa chữa	552 405 578	757 068 477
Chi phí trả trước - Nhà hàng Hoa Biển	268 179 199	267 140 031
Thuế thu nhập hoãn lại	464 948 438	2 160 680 878
Tổng cộng	3 482 850 704	6 127 062 823

12 Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngân hàng Nông nghiệp và PTNT KG	53 710 751 650	35 445 081 515
Vay ngân hàng Ngoại thương KG	47 738 591 163	53 257 496 616
Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển KG	64 994 049 262	33 684 298 021
Vay các tổ chức khác (Cty Đô thị)	1 683 440 000	2 750 000 000
Nợ dài hạn đến hạn trả (trái phiếu chưa chuyển đổi quyền mua nhà)	5 800 000 000	8 500 000 000
Tổng cộng	173 926 832 075	133 636 876 152

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng (Cty + AB)	383 469 568	13 727 890 671
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Cty + AB)	7 456 676 870	11 248 991 763
Thuế thu nhập cá nhân	1.660.601.214	985.933.227
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		
Các khoản phí , lệ phí	8.875.415	
	2.133.273.281	
Tổng cộng	11 642 896 348	25 962 815 661

14 Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí vật tư thi công	57 698 951 257	161 671 945 599
Chi phí kiến thiết cơ bản	38 226 932 769	
Chi phí KD BĐS (doanh thu thi công)	25 928 813 721	
Chi phí vật tư CT tư vấn	3 960 832 424	5 465 766 104
Chi phí phải trả lãi trái phiếu	1 616 053 884	3 061 881 720
Trích trước giá vốn DA Nhà Bè	572 000 000	572 000 000
Chi phí trích trước khác (sửa chữa NH cánh buồm)	462 361 193	551 929 304
Chi phí trích trước (Nhà hàng Hoa Biển)	59 017 061	612 945 918
Chi phí trích trước sửa chữa VP PQ + Sàn , khác	421 726 544	
Tổng cộng	128 946 688 853	171 936 468 645

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả tiền chi hộ thuế TNCN	331 729 905	623 267 626
Phải trả do chi hộ chi phí của DA Bà Kèo PQ 1.3ha	3 070 466 398	3 288 767 808
Nhận góp vốn DA Bà Kèo PQ 4.3ha	15 907 849 950	15 907 849 950
Nhận góp vốn DA An Bình	66 019 340 000	41 437 999 940
Phải trả các đội thi công tiền vật tư đã ứng trước	65 588 929 973	64 743 484 136
Cổ tức phải trả	16 613 368 823	23 408 655 167
Phải trả do chi hộ tiền SDD theo giá Nhà Nước	5 696 352 425	16 460 663 916
Bảo hành các công trình tư vấn	2 016 300 887	1 948 414 952
Phải trả tiền khách hàng trả lại nhà		485 351 795
Phải trả DA 16ha Hoa Biển		203 889 118
Thuế VAT chưa kê khai - tư vấn		538 425 479
Các khoản phải trả phải nộp đơn vị ngoài , khác	3 237 718 580	756 995 063
Phải trả các công trình tư vấn	641 300 493	
Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	230 000 000	
Phải trả Cty CPVLXD	4 500 000 000	
Phải trả Cty CPXD KG	2 000 000 000	
Phải trả đội thi công (đội 43)	4 000 000 000	

Phải trả DA An Bình	741 250 000	
Tổng cộng	190 594 607 434	169 803 764 950
16 Vay dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN Phú Quốc - đất NCT	6 800 000 000	7 300 000 000
Vay ngân hàng Ngoại thương KG - nhà 362 Huỳnh V Bánh	7 300 000 000	9 200 000 000
Vay ngân hàng Nông nghiệp và PTNT KG	78 768 279 734	109 999 999 999
Vay ngân hàng ACB	70 441 110 708	13 697 197 011
Vay ngân hàng BIDV	13 154 000 000	
Vay ngân hàng BIDV - (DA An Bình)	2 839 972 490	
Trái phiếu phát hành - Lần 2	33 500 000 000	35 500 000 000
Tổng cộng	212 803 362 932	175 697 197 010
17 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/09/2014	
a Vốn góp của Nhà nước	19,45%	28 755 500 000
Công ty TNHH TVTMDV Hoàng Quân	5,97%	8 825 900 000
Công ty Cấp Thoát nước KG	2,66%	3 937 500 000
Công ty TNHH TMDL Phương Nam	5,22%	7 720 000 000
Công ty CP Xây dựng KG	0,46%	682 500 000
Cty Công đoàn CP Du Lịch Hòa Bình	10,02%	14 804 880 000
Cty TNHH MTV Xô số kiến thiết KG	5,01%	7 402 440 000
DNTN Gia Thiên	2,06%	3 042 500 000
Cty CP phát triển đô thị Kiên Giang	3,38%	5 000 000 000
VP huyện Ủy Hòn Đất	0,17%	250 250 000
Các Cổ Đông khác	45,59%	67 387 330 000
Tổng cộng	100%	147 808 800 000
b Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	23 511 081	23 511 081
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	14 780 880	14 780 880
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	14 780 880	14 780 880
Giá sổ sách của cổ phiếu (đ/ cổ phiếu)	14 325	14 164
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP		

18. Vốn chủ sở hữu**Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	147.808.800.000	21.056.596.500	20.109.016.925	8.032.939.594		12.348.705.119	209.356.058.138
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						15.808.617.828	15.808.617.828
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(2.084.751.856)	(2.084.751.856)
Tăng khác						21.262.412	21.262.412
Giảm vốn trong kỳ							-
Chia cổ tức						(12.301.060.592)	(12.301.060.592)
Trích quỹ			794.594.069	476.756.441	299.030.349	(1.570.380.859)	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	147.808.800.000	21.056.596.500	20.903.610.994	8.509.696.035	299.030.349	12.222.392.052	210.800.125.930
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						1.069.164.493	1.069.164.493
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(138.625.512)	(138.625.512)
Tăng khác							-
Chia cổ tức							-
Trích lập quỹ			53.317.505	31.990.503	21.327.002	(106.635.010)	-
Giảm vốn							-
Số dư tại ngày 30/09/2014	147.808.800.000	21.056.596.500	20.956.928.499	8.541.686.538	320.357.351	13.045.112.706	211.729.481.594

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh địa ốc	15 263 399 016	23 196 600 626
Doanh thu kinh doanh Sàn giao dịch	1 483 779 635	744 746 999
Doanh thu thi công công trình	2 814 349 652	18 667 425 698
Doanh thu tư vấn thiết kế	9 545 732 293	10 982 970 519
Doanh thu HĐTC (thuê nhà , lãi chậm thanh toán, đầu tư tài chí	336 818 182	283 729 309
Doanh thu Nhà hàng Hoa Biển	6 015 069 001	4 463 919 170
Các khoản giảm trừ	- 202 495 959	-6 080 516 358
Doanh thu thuần	35 256 651 820	52 258 875 963

2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn kinh doanh địa ốc	10 866 801 845	11 955 475 595
Giá vốn kinh doanh Sàn giao dịch	63 550 686	43 919 657
Giá vốn thi công công trình	1 108 155 830	17 260 071 022
Giá vốn tư vấn thiết kế	7 169 858 102	8 088 461 645
Giá vốn dịch vụ ăn uống Nhà hàng Hoa Biển	4 132 166 833	3 055 286 485
Doanh thu HĐTC (thuê nhà , lãi chậm thanh toán, đầu tư tài chí	245 715 225	8 176 743
Tổng cộng	23 586 248 521	40 411 391 147

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132 633 955	1 268 389 273
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Tổng cộng	132 633 955	1 268 389 273

4 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay , lãi trái phiếu	2 242 158 019	1 692 457 532
Tổng cộng	2 242 158 019	1 692 457 532

5 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Quyết toán lương vật tư các CT thi công	217 235 758	31 987 728
Thu tiền vi phạm hợp đồng địa ốc	66 223 788	237 279 960
Nhượng bán , thanh lý tài sản		55 454 545
Thu nhập khác	3 145 000	19 986 571
Thu nhập khác - Nhà hàng Hoa Biển	33 581 500	1 190 550
Quyết toán các CT tư vấn cắt giảm		66 171 381
Tổng cộng	320 186 046	412 070 735

6 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Quyết toán vật tư các CT thi công	452 153 232	604 694 269
Quyết toán lương vật tư các CT thi công		32 848 019
Quyết toán cắt giảm các công trình tư vấn		
Chi phí khác	73 200	3 000 000
Tổng cộng	452 226 432	640 542 288

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Vành

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Thọ Hằng

VIỆN
HỌC GIẢ-T. KIẾN